Số: 4230866

	TOWNER V2.5-2S	TOWNER V2.7-5S
Giá niêm yết:	**250.000.000đ**	**384.000.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.200 x 1.690 x 2.000 mm	4.800x1.690x2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	2.330 x 1.505 x 1.340 mm (~4,7 m^3)	1.905x1.505x1.240 mm (3.55 m^3)
Chiều dài cơ sở	2.700 mm	3.135 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.450 / 1.455 mm	1.442/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1.165 kg	1400 kg
Khối lượng chở cho phép	945 kg	750 kg
Khối lượng toàn bộ	2.240 kg	2475 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	5
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	DONGFENG DK13C	DAM16KR
Loại động cơ	Xăng, 4 kỳ, 4 xy lanh thẳng hàng	Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vân hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu
Dung tích xi lanh	1.293 cc	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	93 / 6.000 Ps/(vòng/phút)	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	125 / 4.000 – 4.800 N.m/(vòng/phút)	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	MR513, 5 số tiến, 1 số lùi	DONGAN, DAM16KR Số sàn, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1=3,769; ih2=2,175; ih3=1,339; ih4=1,000; ih5 =0,808; iR=4,128	ih1 = 4,04; ih2 = 2,165; ih3 = 1,395; ih4 = 1; ih5 = 0,779; iR: 3,744
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD	Dẫn động thủy lực, ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thuỷ lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	175/70R14	195/70R15C
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	≥ 20%	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	5,75 m	6.5 m
Tốc độ tối đa	120 km/h	118 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện	Thanh răng – bánh răng Trợ lực điện